

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 10-01-2023

V/v: tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Dũng

2. Ông Nguyễn Văn Đoạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thành Minh- Thư ký Tòa án nhân dân huyện H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa: Bà Trần Phương Thúy- Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 374/2022/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp “xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 158/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1967; địa chỉ: ấp K, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

- *Bị đơn:* Ông Phạm Văn M, sinh năm 1964; địa chỉ: Số nhà 753, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Các đương sự vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 08/8/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị A trình bày: Vào năm 1993, bà và ông Phạm Văn M tìm hiểu và yêu thương nhau, sau đó được hai bên gia đình thống nhất cho tổ chức lễ cưới, do không am hiểu pháp luật nên ông bà không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống vui vẻ, hạnh phúc, ông bà sinh được 01 người con là Phạm Thái Hồng Duy, sinh năm 1994. Tuy nhiên đến đầu năm 2011, giữa bà và ông M thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, hay cự cãi

nhau, từ đó bà và ông M ly thân cho đến nay. Từ khi ly thân, ông M về quê ở ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp sinh sống, đến năm 2015 thì ông M chuyển khẩu về địa chỉ trên, nhưng gần đây bà mới biết. Nay bà nhận thấy đời sống vợ chồng không thể tiếp tục, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông M. Về con chung, cháu Phạm Thái Hồng Duy, sinh năm 1994 đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung, bà và ông M không có tài sản chung và cũng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 06/12/2022, bị đơn ông Phạm Văn M trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị A chung sống với nhau từ năm 1994 nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, ông bà có 01 con chung là Phạm Thái Hồng Duy, sinh năm 1994. Do ông bà chung sống không hạnh phúc nên đã chia tay từ năm 2011 cho đến nay. Nay bà A yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý. Về con chung, con đã trưởng thành, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, ông, bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung, ông bà không có nợ chung và ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện H phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử vụ án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về việc giải quyết vụ án, đề nghị:

- Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1, Điều 14 và khoản 2, Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình, không công nhận bà Nguyễn Thị A và ông Phạm Văn M là vợ chồng.

- Về con chung: Ông bà có 01 con chung đã trưởng thành, ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về tài sản chung, ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về nợ chung, ông bà xác nhận không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà A phải đóng án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho bà A và ông M, nhưng ông, bà không có mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt, do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 2, Điều 227 và khoản 1, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà A và ông M có thỏa thuận về việc lựa chọn Tòa án nhân dân huyện H giải quyết vụ án tranh chấp xin ly hôn, nên Tòa án nhân dân huyện H thụ lý, giải quyết vụ án là phù hợp với quy định tại khoản 1, Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm b, khoản 1, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà A và ông M chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993- 1994 nhưng không đăng ký kết hôn. Theo quy định tại khoản 1, Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình thì: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng”*. Do đó, quan hệ chung sống giữa bà A và ông M không được pháp luật công nhận. Hơn nữa, quá trình chung sống với nhau, giữa bà A và ông M thường xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, thiếu sự quan tâm, thương yêu và chăm sóc lẫn nhau. Kể từ năm 2011, bà A và ông M đã sống ly thân, ông M về quê ở ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp sinh sống cho đến nay, do đó bà A yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông M là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Về con chung: Quá trình chung sống, ông bà có 01 con chung là Phạm Thái Hồng Duy, sinh năm 1994, đã trưởng thành, ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung, ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung: Bà A và ông M xác nhận quá trình chung sống không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát về nội dung giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên có cơ sở chấp nhận.

[8] Về án phí: Căn cứ theo quy định tại khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà A phải có nghĩa vụ nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 14, khoản 2, Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị A và ông Phạm Văn M là vợ chồng.

2. Về con chung: Ông, bà có 01 con chung đã trưởng thành, ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung: Bà A và ông M không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Bà A và ông M xác nhận quá trình chung sống không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị A phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) và được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã tạm nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0008159 ngày 20/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Kiên Giang. Như vậy, bà A đã nộp xong.

6. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện H;
- CCTHADS huyện H;
- Phòng KTNV và Thi hành án TA tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Tuyết Mai